

Bản án số: 515/2022/HS-PT

Ngày: 13-12-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Phước Thanh

Các thẩm phán: ông Nguyễn Cường

ông Trần Quốc Cường

- *Thư ký phiên tòa:* ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 391/2022/TLPT-HS ngày 19 tháng 9 năm 2022 đối với bị cáo Phạm Thị Phi P và Phan Ngọc T bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Thị Phi P**, sinh ngày: 26/01/1969 tại tỉnh Tiền Giang; nơi đăng ký HKTT: tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện nay: Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH Bến thủy nội địa H; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T (Chết) và bà Lê Thị N (Chết); chồng là Trịnh Minh S (Chết); có 04 con, lớn nhất sinh năm 1989 và nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không- Có mặt.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/5/2016 đến nay.

2. Họ và tên: **Phan Ngọc T**, sinh ngày: 25/9/1978 tại tỉnh Thái Bình; nơi đăng ký HKTT: tỉnh Thái Bình; chỗ ở hiện nay: Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nhân viên Phòng Kế hoạch C trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Đăng M và bà Nguyễn Thị L vợ là Đồng Thị Thu H có 03 con, lớn nhất sinh năm 2009 và nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/5/2016 đến ngày 16/11/2016 cho bảo lãnh. Bắt tạm giam lại từ ngày 07/7/2021 đến nay- Có mặt.

- *Người bào chữa*

1. *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Phi P:* Ông Trần Khắc T– Luật sư Văn phòng luật sư A Việt Nam, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội, bào chữa theo luật định. Địa chỉ: Thành phố Hà Nội- Vắng mặt và bị cáo P đồng ý xét xử vắng mặt ông Thanh.

2. *Người bào chữa cho bị cáo Phan Ngọc T:* Ông Nguyễn Huy T– Luật sư của Văn phòng luật sư N và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Thành phố Hà Nội- Có mặt.

- **Người bị hại:** Tổng công ty xây dựng công trình giao thông C (C)

Địa chỉ: Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1: Ông Đỗ Đình N, sinh năm: 1973; chức vụ: Trưởng phòng Pháp chế và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962; chức vụ: Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng công ty- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17/10/2001, Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 (*Viết tắt là C*) liên danh với C6 và Công ty T ký hợp đồng số 50/2001/HĐKT-VR5B với Ban Quản lý dự án xây dựng Nhà máy lọc dầu (*Viết tắt là NMLD*) là chủ đầu tư để thực hiện việc xây dựng Cảng xuất sản phẩm thuộc gói thầu 5B của Dự án xây dựng Nhà máy lọc dầu D. Sau đó, C6 và Công ty T không thực hiện hợp đồng nên C thực hiện toàn bộ Hợp đồng số 50. Theo quy định của hợp đồng, chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho C bằng hình thức chuyển tiền thanh toán đến tài khoản do C chỉ định. Để thực hiện hợp đồng, năm 2005 C thành lập Ban điều hành dự án gói thầu 5B, đại diện C trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ hợp đồng trên. Cơ cấu Ban điều hành gồm ông Ngô Bá T - Giám đốc và 03 Phó Giám đốc (*Trong đó có Nguyễn Mạnh T*), 05 phòng chức năng, trong đó, Phòng Kế hoạch chịu trách nhiệm tham mưu về giá trị thanh toán với chủ đầu tư và các nhà thầu phụ.

Ngày 24/7/2006, C ký hợp đồng số 03.DQ/2006 với nhà thầu phụ là Công ty B Hàn Quốc (*Viết tắt là B*) do ông Ban Bong H làm Giám đốc thi công khoan cọc thép vào đá gốc - Cảng xuất sản phẩm (Gói thầu 5B) thuộc Dự án NMLD D. B liên kết với Công ty A-69 Hàn Quốc (*Viết tắt là Công ty A-69*) do ông Jung Tae S làm Giám đốc thực hiện hợp đồng. Theo quy định của hợp đồng thầu phụ trên, C có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu phụ B bằng cách đề nghị Ban Quản lý dự án NMLD D chuyển tiền thanh toán đến tài khoản của B theo trình tự:

(1) Nhà thầu phụ gửi hồ sơ đề nghị thanh toán theo khối lượng hoàn thành;

(2) Ban điều hành dự án kiểm tra, ký duyệt hồ sơ về khối lượng, chất lượng công trình, giá trị đề nghị thanh toán;

(3) Ban điều hành có văn bản (*Kèm hồ sơ của nhà thầu phụ*) gửi chủ đầu tư đề nghị chuyển giá trị thanh toán đã phê duyệt đến tài khoản của nhà thầu phụ ghi trong hợp đồng;

(4) Căn cứ đề nghị của C và hồ sơ thanh toán của nhà thầu phụ, Chủ đầu tư chuyển tiền vào tài khoản của nhà thầu phụ.

Tại Quyết định số 1414/QĐ-TCT-TCCB-LĐ ngày 14/10/2005 của Tổng Giám đốc (*Viết tắt là TGD*) C điều động và bổ nhiệm Phan Ngọc T, chuyên viên Phòng Kế hoạch - Thị trường (*Viết tắt là KH-TT*) C giữ chức vụ Phó phòng Kế hoạch Ban điều hành dự án 5B thuộc Tổng Công ty C (*Phòng Kế hoạch không có trưởng phòng, không có nhân viên*). Tháng 8/2007, B hoàn thành hợp đồng, giá trị quyết toán là 3.658.394,12 USD. Đến năm 2008, C đã thanh toán cho B là 2.700.421,29 USD. Việc thanh toán đã thực hiện theo quy trình sau:

- B gửi công văn đề nghị thanh toán và hồ sơ thanh toán đến Ban điều hành Dự án 5B; Phan Ngọc T tham mưu, đề xuất với Nguyễn Mạnh T- Phó Giám đốc Ban điều hành dự án 5B để T ký nháy và trình ông Ngô Bá T- Giám đốc Ban điều hành ký văn bản gửi chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án NMLD D (*T khai trước đó, có một số lần B chuyển dự thảo công văn qua email nhờ T kiểm tra số liệu, T sửa số liệu chuyển lại B và lưu mẫu công văn vào máy tính cá nhân*). Sau đó, Ban Quản lý dự án NMLD D xem xét, thẩm định và chuyển tiền vào tài khoản của B. Số tiền còn lại C phải thanh toán cho B là 754.359,24 USD (*Bao gồm tiền khối lượng hoàn thành và phí bảo hành công trình*). Từ năm 2009 đến năm 2012, B nhiều lần phát hành văn bản đề nghị thanh toán công nợ còn lại nhưng chưa được giải quyết vì giữa Chủ đầu tư và C chưa thống nhất quyết toán A-B. Đến tháng 9/2012, C và chủ đầu tư mới thực hiện xong thủ tục quyết toán A-B.

Ngày 04/8/2009, TGD C ra Quyết định số 0384/QĐ-TCT-TCCB-LĐ điều động Phan Ngọc T, Phó Phòng Kế hoạch Ban điều hành dự án 5B về làm Chuyên viên Phòng KH-TT của Tổng Công ty C. Trong quyết định ghi: "*Phan Ngọc T có trách nhiệm tiếp tục giải quyết các công việc liên quan đến gói thầu 5B*". Đến ngày 15/4/2010, TGD C ra Quyết định số 258/QĐ-TCT-TCCB-LĐ điều động, bổ nhiệm Phan Ngọc T giữ chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch Ban điều hành dự án cầu Trần Thị Lý. Tiếp đó, ngày 19/9/2011 C ra Quyết định số 0402/QĐ-TCT-TCCB-LĐ trung tập Phan Ngọc T, nguyên cán bộ Ban điều hành Dự án 5B đến làm việc tại Phòng KH-TT Tổng Công ty để làm công tác quyết toán dự án gói thầu 5B và đến ngày 29/11/2011 ra Quyết định số 0517/QĐ-TCT-TCCB-LĐ thôi trung tập ông Phan Ngọc T và T tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Trưởng phòng Kế hoạch Ban điều hành dự án cầu Trần Thị Lý, nhưng T vẫn là người lưu giữ hồ sơ quyết toán Dự án 5B.

Ngày 21/3/2006, TGD C ra Quyết định số 0193/QĐ-TCT-TCCB-LĐ điều động biệt phái Nguyễn Mạnh T- Phó Phòng Kế hoạch Thống kê C đến làm Phó Giám đốc Ban điều hành dự án 5B - D. Đến ngày 24/11/2007, TGD C ra Quyết định số 0777/QĐ-TCT-TCCB-LĐ điều động và giao nhiệm vụ cho Nguyễn Mạnh T thôi chức vụ Phó Giám đốc Ban điều hành dự án 5B, giữ chức vụ Phó Phòng KH-TT C. Ngày 13/9/2011, Tổng Giám đốc C ra Quyết định số 0397/QĐ-TCT-TCCB-LĐ bổ nhiệm Nguyễn Mạnh T giữ chức vụ Trưởng Phòng KH-TT C. Đến ngày 22/7/2015, C có Quyết định số 0272/QĐ-TCT-TCCB-LĐ chấm dứt Hợp đồng lao động với ông Nguyễn Mạnh T.

Tháng 5/2011, Phạm Thị Phi P được thuê làm kế toán ngoài giờ cho Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông A-69 (*Là công ty do B liên kết để thực hiện Hợp đồng số 03.DQ/2006*) do ông Jung Tae S làm giám đốc. Trong thời gian này, P nói với ông Jung Tae S là P có nhiều mối quan hệ với cơ quan Công an. Do Công ty A 69 gặp khó khăn về tài chính, nên ông Jung Tae S đã cung cấp một số tài liệu về công nợ tại C và nhờ P đòi giúp khoản tiền 785.000USD mà C còn nợ B, thì P nhận lời. Cuối năm 2011, P xin nghỉ việc tại Công ty A 69. Tháng 9/2012, P thành lập Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H, gồm 03 thành viên, do P làm Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm người đại diện theo pháp luật, 02 cổ đông còn lại là Trịnh Minh Sỹ là chồng của P và Trần Quốc Phụng N là con gái của P.

Cuối tháng 11/2012, P đến trụ sở C tại 623 L, Hà Nội gặp ông Cần Hồng L là TGD C, P giới thiệu là người của ông Jung Tae S, đại diện cho B, đề nghị C thanh toán công nợ còn lại cho B nhưng P không có giấy tờ gì thể hiện là người được B giới thiệu đến C để làm việc. Ông Cần Hồng L gọi Nguyễn Mạnh T, Trưởng phòng KH-TT của C sang phòng làm việc của ông L gặp P và chỉ đạo T xem xét, giải quyết đề nghị của P. Nhận thấy việc thanh toán với các nhà thầu phụ trước đây do Phan Ngọc T theo dõi, thực hiện. Do vậy, T báo cáo trực tiếp với ông L là giao cho T hướng dẫn P làm việc với chủ đầu tư để được thanh toán. Ông L đồng ý với đề xuất của T. T cho P số điện thoại của Phan Ngọc T và gọi điện chỉ đạo T kiểm tra, thực hiện việc thanh toán công nợ cho B theo quy định.

Sau đó, P gọi điện giới thiệu với T là người của B được T cho số điện thoại của T và nhờ T giúp thanh toán công nợ cho B, P không có giấy tờ gì chứng minh là người đại diện của B (*P và T chỉ liên hệ với nhau qua điện thoại*). P hỏi T về số công nợ còn lại của B. T nói với P còn khoảng trên 700.000 USD. Khoảng 01 tuần sau, P gọi điện cho T nói B còn nợ P hơn 20 tỷ đồng và ông Ban Bong H, Giám đốc B đồng ý cho P nhận khoản tiền công nợ còn lại của B để trừ nợ. P hỏi T làm cách nào để P nhận được tiền của B, T cho P biết công nợ của B còn lại là 754.359,24 USD và hướng dẫn P phải có văn bản của B do ông Ban Bong H ký đề nghị thanh toán công nợ vào tài khoản khác của P mà P có thể kiểm soát được. Theo hướng dẫn của T, ngày 30/11/2012, P mở tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H tại V chi nhánh Nam Sài Gòn. Đồng thời, P soạn thảo 01 văn bản có nội dung B đề nghị C thanh toán công nợ còn lại cho B, với số tiền gần 800.000 USD chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Bến thủy nội địa H và chuyển 140.000 USD vào tài khoản của ông Jung Tea S tại Ngân hàng S. P gửi văn bản từ địa chỉ email của P (*mphamphiphuong@yahoo.com.vn*) đến email của T (*phanngocthuy-kh@yahoo.com*) để nhờ T kiểm tra. Khi xem công văn này, T phát hiện văn bản có một số điểm không giống với văn bản của B trước đây đã gửi C như:

- (1) Về hình thức văn bản không có logo của nhà thầu phụ B;
- (2) Không có các mục về tổng giá trị hợp đồng, giá trị đã được thanh toán, giá trị bảo hành và thuế giữ lại, số tiền còn được thanh toán;

(3) Giá trị đề nghị thanh toán không đúng với giá trị quyết toán A-B giữa C và Ban Quản lý dự án NMLD D;

(4) Tài khoản nhận một phần tiền là tài khoản cá nhân, không phải là tài khoản của doanh nghiệp.

Do đó, T đã gọi điện trao đổi với P làm lại như các văn bản trước đây B đã phát hành. P nói không làm được logo của B và các nội dung theo văn bản trước đây của B và nhờ T làm giúp để P nhận được tiền của B. P hứa sẽ chi cho T 18% trên tổng số tiền nhận được, T đồng ý với đề nghị của P.

Phan Ngọc T lấy các văn bản trước đây của B gửi C đề nghị thanh toán (*Gửi qua email cá nhân của T từ trước nhờ kiểm tra số liệu*) để dự thảo công văn của B đề nghị Ban quản lý dự án NMLD D và C thanh toán công nợ còn lại là 754.359,24 USD cho B. Trong văn bản này, T để trống phần tài khoản chuyển đến và gửi văn bản qua email cho P. Trên cơ sở văn bản do T gửi, P dùng máy tính cá nhân điền số tài khoản chuyển đến là Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H tại Ngân hàng V chi nhánh Nam Sài Gòn và di chuyển hình dấu giả của B (*Trước đó, P đã nhờ một người ở Thành phố Hồ Chí Minh làm giả hình dấu B và lưu vào máy tính của mình*) đến vị trí đóng dấu rồi sử dụng máy in màu in ra, P ký giả chữ ký của ông Ban Bong H trên nền hình dấu thành Công văn B/0268 ngày 01/12/2012 (*Công văn của B*). P gửi cho Ban quản lý dự án NMLD D 01 bản chính, gửi cho T 01 bản và Fax cho Nguyễn Mạnh T 01 bản.

Căn cứ Công văn B/0268 do P gửi, T soạn thảo văn bản của C có nội dung C đề nghị Ban Quản lý dự án NMLD D thanh toán công nợ còn lại cho B số tiền 754.359,24 USD nhưng để trống phần tài khoản nhận tiền và ghi “*kèm công văn B/0268*”. Đồng thời T dự thảo 02 văn bản khác có nội dung C đề nghị thanh toán cho 02 nhà thầu phụ nước ngoài khác là A và R M&H. T gửi 03 văn bản dự thảo cho Nguyễn Mạnh T qua email và báo cáo T là C cần phải có các văn bản này để Ban Quản lý dự án NMLD D thanh toán công nợ cho các nhà thầu phụ. T kiểm tra thấy nội dung đề nghị thanh toán cho các nhà thầu phụ nước ngoài đúng giá trị mà C phải trả nên in ra, ký nháy và trình ông Phạm Quảng Dương, Phó TGD C ký, đóng dấu, lấy số văn bản là 1121, 1122, 1123 ngày 04/12/2012. T chỉ đạo văn thư chuyển các văn bản này đến Ban quản lý NMLD D. Riêng đối với văn bản 1122 đề nghị thanh toán cho B có gửi kèm theo bản photo Công văn B/0268 ngày 01/12/2012. T đến liên hệ với chủ đầu tư đề nghị thanh toán cho nhà thầu phụ nhưng chủ đầu tư đã yêu cầu làm lại văn bản 1122 đề nghị thanh toán cho B, trong đó phải ghi rõ số tài khoản chuyển đến vào công văn của C. Do đó, T sửa lại văn bản số 1122, bổ sung tài khoản nhận tiền là tài khoản của Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H và gửi qua email cho Nguyễn Mạnh T. T in ra, ký nháy trình ông Phạm Quảng Dương ký, đóng dấu và lấy số văn bản là 1143 ngày 06/12/2012 có nội dung đề nghị chủ đầu tư thanh toán số tiền 754.359,24 USD cho B chuyển vào tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H. Khi T đến liên hệ thanh toán thì Ban Quản lý dự án NMLD D cho biết, số tiền C chỉ còn hơn 01 triệu USD, không đủ thanh toán cho 03 nhà thầu phụ như yêu cầu tại các văn bản 1121, 1123, 1143 nên T báo cáo T và dự

thảo lại công văn khác đề nghị thanh toán cho 03 nhà thầu phụ trong số tiền còn lại, gồm:

(1) Thanh toán cho B số tiền 457.527,96 USD vào tài khoản Công ty TNHH Bến thủy nội địa H;

(2) Thanh toán cho tổ hợp LD Antara Koh - Econ số tiền 343.145,97 USD và thanh toán cho LD Ruskin-M&H số tiền 343.145,97 USD,

T in ra, ký nháy trình ông Cần Hồng L, TGD ký, đóng dấu, lấy số văn bản là 1195 ngày 17/12/2012.

Ngày 25/01/2013, Ban Quản lý dự án NMLD D chưa thanh toán cho nhà thầu R-M&H, chỉ thanh toán cho tổ hợp LD A - E số tiền 343.145,97 USD; còn số tiền thanh toán cho B, do hợp đồng giữa C và B quy định tài khoản nhận tiền phải đứng tên B, nên Phòng Tài chính - Kế toán, Ban quản lý dự án NMLD D yêu cầu: Phải có phụ lục hợp đồng thầu phụ để điều chỉnh tài khoản thanh toán từ B sang tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H. T trao đổi lại với P thì P tiếp tục nhờ T làm giúp dự thảo phụ lục hợp đồng. Dựa vào một số phụ lục hợp đồng còn lưu trong máy tính, T soạn thảo phụ lục hợp đồng ngày 25/12/2012 của Hợp đồng thầu phụ số 03/2006 giữa C và B. Nội dung của Phụ lục hợp đồng thầu phụ này căn cứ vào Công văn số B/0268 ngày 01/12/2012 của B và Công văn số 1143 ngày 06/12/2012 của C, hai bên thống nhất số tiền công nợ còn lại của B được chuyển vào tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H. T nhờ nhân viên Ban điều hành Dự án cầu T dịch sang tiếng Anh để làm thành bản phụ lục hợp đồng song ngữ (*Tiếng Việt - tiếng Anh*). Sau đó T gửi email cho P, P căn chỉnh hình dấu B giả, in màu ra và ký giả chữ ký của ông Ban Bong H trên nền dấu giả, rồi gửi cho T 10 bản phụ lục hợp đồng. T gửi chuyển phát nhanh 10 bản phụ lục cho Nguyễn Mạnh T và điện thoại trình bày với T là chủ đầu tư yêu cầu cần phải có tài liệu này để điều chỉnh tài khoản nhận tiền sang Công ty TNHH Bến Thủy H thì mới thanh toán được tiền theo đề nghị của B và phía B đã ký phụ lục hợp đồng. Nhận được phụ lục hợp đồng do T gửi, T chỉ kiểm tra nội dung thấy đúng số tiền C còn phải trả và tài khoản đúng với đề nghị của B tại Công văn số B/0268 nhưng không biết ai là người soạn thảo phụ lục hợp đồng này vẫn ký nháy, trình và báo cáo ông Cần Hồng L là các bên đã thống nhất. Ông Cần Hồng L ký, sau đó T chỉ đạo đóng dấu và gửi cho Ban quản lý dự án NMLD D.

Căn cứ Công văn số B/0268 của B, Công văn số 1143 của C và Phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03.DQ/2006 (*Các văn bản này đều đề nghị thanh toán cho B số tiền 754.359,24 USD và chuyển vào tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H*), trong các ngày 25/01/2013 và 24/5/2013, Ban quản lý dự án NMLD D đã chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H tổng số tiền 717.425,77 USD (*Tương đương 14.962.951.231 đồng*). Số tiền này đã được Ban quản lý dự án NMLD D đối chiếu công nợ và hạch toán vào sổ kế toán. Khi tiền được chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H, ngày 25/01/2013, P cử em gái là Phạm Thị Ngọc L vào Quảng Ngãi cùng với T rút tiền. Tại Ngân hàng, L viết 04 tờ séc rút số tiền 4.183.000.000 đồng. L đưa trực tiếp cho T 2.600.000.000 đồng, trả cho Công ty PTSC Quảng Ngãi 618.553.901

đồng, trả Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung bộ 118.713.081 đồng (*B nợ tiền của 02 công ty này nên cả 02 công ty đều có văn bản đề nghị Ban quản lý dự án NMLD D thu hồi giúp khi thanh toán cho B*). L khai đưa cho 02 người lạ mặt 200.000.000 đồng để chuyển cho người tên N của Ban quản lý dự án NMLD D nhưng không có cơ sở xác minh; số tiền còn lại 600.000.000 đồng L đưa về giao cho P và được P trả tiền công 50.000.000 đồng. Ngày 24/5/2013, P chỉ đạo Trần Quốc Phụng N (*Con gái P*) mang séc P đã ký không sẵn để vào Quảng Ngãi rút tiền. N cùng T đến Ngân hàng V chi nhánh Quảng Ngãi rút 950.000.000 đồng và đưa trực tiếp cho T 600.000.000 đồng.

Số tiền 9.829.951.231 đồng còn lại trong tài khoản, P đã trực tiếp và nhờ người thân là Nguyễn Hữu T, Đặng Đức L rút; Phạm Thị Phi P khai đã chi số tiền như sau: Chuyển cho ông Jung Tae S 9.076.000.000 đồng, chuyển cho Nguyễn Mạnh T 100.000.000 đồng, cá nhân P hưởng 1.386.000.000 đồng. Đến ngày 25/10/2013, tài khoản của Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H chỉ còn 2.060.476 đồng. Kết quả điều tra xác định không có căn cứ chứng minh P chuyển tiền cho Jung Tae S và Nguyễn Mạnh T nên P phải chịu trách nhiệm về tổng số tiền đã chiếm đoạt là 14.962.951.231 đồng. Kết quả xác minh cho thấy Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H không có hoạt động gì từ khi thành lập đến khi giải thể vào tháng 11/2013. Tài khoản của Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H tại V chi nhánh Nam Sài Gòn không có giao dịch gì ngoài việc nhận và rút 02 khoản tiền do Ban quản lý dự án NMLD D thanh toán công nợ cho B.

Do ông Jung Tea S liên tục có văn bản đòi nợ, nên ngày 22/11/2013, Ban Quản lý dự án NMLD D tổ chức cuộc họp ba bên gồm: Đại diện Ban Quản lý dự án NMLD D, đại diện B và C do Phan Ngọc T đại diện dự họp (*Ngày 20/11/2013, Ông Cán Hồng L, TGD C ký Giấy giới thiệu số 0970/GT cử Phan Ngọc T dự cuộc họp 3 bên tại Ban quản lý dự án NMLD D với tư cách là Trưởng phòng Kế hoạch Ban điều hành 5B*). Tại cuộc họp này, ông Jung Tea S yêu cầu C có trách nhiệm thanh toán công nợ còn lại là 785.000 USD; đại diện Ban Quản lý dự án NMLD D cho biết đã thanh toán hết cho C; Phan Ngọc T có ý kiến: C phải có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu phụ B.

Sau đó, B đã làm đơn gửi đến Ủy ban Tư pháp của Quốc Hội tố cáo C lừa đảo chiếm đoạt tài sản của B. Đầu năm 2016, Cơ quan An ninh điều tra, Bộ Công an tiến hành xác minh vụ việc theo đơn tố cáo của ông Jung Tea S và của B, nên ngày 27/02/2016, Phan Ngọc T chủ động gọi điện thoại cho Phạm Thị Phi P và ghi âm toàn bộ cuộc hội thoại. Nội dung cuộc hội thoại thể hiện T hỏi P có đúng ông Ban Bong H nợ P không? Ông Ban Bong H đã ký văn bản đề nghị C thanh toán công nợ cho B vào tài khoản Công ty TNHH Bến thủy nội địa H và phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03/2006 hay không? P nói với T là ông Ban Bong H có nợ P và ông Ban Bong H ký vào văn bản. Sau khi vụ án được khởi tố, ông Cán Hồng L, TGD C và Nguyễn Mạnh T đã chủ động góp 4,8 tỷ đồng (*Mỗi người 2,4 tỷ đồng*) để trả cho B. Vì vậy, ngày 25/01/2017, B và C đã ký biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng thầu phụ số 03.DQ/2006. Theo đó, ghi nhận quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan đến hợp đồng đã được giải quyết. C không phát sinh chi phí trả cho B.

Phan Ngọc T khai không biết tài liệu P chuyển cho T có chữ ký của ông Ban Bong H và hình dấu của B là giả. Về số tiền 3.200.000.000 đồng nhận được từ P, T khai chi bồi dưỡng cho ông Cấn Hồng L 200.000.000 đồng, 100.000.000 đồng cho ông Giang Xuân T, 1.460.000.000 đồng cho ông Phạm Văn Duyên, 30.000.000 đồng cho ông Phí Đắc Hưng, 1.410.000.000 đồng T giữ chi tiêu cá nhân. Kết quả điều tra không có căn cứ xác định T đã chi tiền cho những người nêu trên nên T phải chịu trách nhiệm về số tiền 3.200.000.000 đồng. Nguyễn Mạnh T khai Phan Ngọc T là người có trách nhiệm làm thủ tục thanh toán công nợ cho B. Quá trình làm thủ tục thanh toán, T báo cáo T là B đã có Công văn B/0268 và ký trước Phụ lục hợp đồng thầu phụ; T kiểm tra thấy số tiền đề nghị thanh toán phù hợp với công nợ C phải trả cho B và không biết các văn bản này là giả nên đã ký nháy trình lãnh đạo C ký công văn gửi Ban Quản lý dự án NMLD D đề nghị thanh toán công nợ cho B.

Kết luận giám định số 3757/C54-P5 ngày 31/8/2016 và Kết luận giám định số 4643/C54-P5 ngày 03/11/2016 của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an, kết luận: “*Hình dấu tròn có nội dung: “BRIDGE FOUNDATION MATERIAL.CO.LTD” trong Đề nghị thanh toán tại Công văn số B/0268 ghi ngày 01/12/2012 và Phụ lục hợp đồng thầu phụ của Hợp đồng thầu phụ số: 03DQ/2006 ghi ngày 25/12/2012 không phải do con dấu của Nhà thầu B đóng ra, được làm giả bằng phương pháp in phun màu*”. Kết luận giám định số 4643/C54-P5 ngày 03/11/2016 của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an, kết luận: “*Chữ ký đứng tên Ban Bong H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của Ban Bong H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M không phải do cùng một người ký ra*”.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 32/2022/HS-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

I. Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Phi P, Phan Ngọc T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Nguyễn Mạnh T phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

1. Đối với bị cáo Phạm Thị Phi P

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Phạm Thị Phi P 12 (Mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phạm Thị Phi P 03 (Ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, buộc bị cáo Phạm Thị Phi P phải chấp hành chung hình phạt của hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/5/2016.

2. Đối với bị cáo Phan Ngọc T

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phan Ngọc T 03 (Ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phan Ngọc T 01 (Một) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Phan Ngọc T phải chấp hành chung hình phạt của hai tội là 04 (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/7/2021, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 10/5/2016 đến ngày 16/11/2016.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo khác trong vụ án; biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/8/2022, bị cáo Phạm Thị Phi P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08/8/2022, bị cáo Phan Ngọc T có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 16/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 715/QĐ-VKS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Phan Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Thị Phi P giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết.

Bị cáo Phan Ngọc T giữ y kháng cáo kêu oan.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng giữ y kháng nghị số 715 /QĐ-VKS và đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm:

- Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thị Phi P.

- Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Phan Ngọc T; tuyên bố bị cáo Phan Ngọc T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; tăng hình phạt tù cả hai tội đối với bị cáo Phan Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị Phi P khai nhận hành vi:

Trong thời gian làm việc tại Công ty A 69 (Là công ty do B liên kết để thực hiện Hợp đồng số 03.DQ/2006) nên Phạm Thị Phi P biết được Công ty C còn nợ nhà thầu phụ B số tiền 754.359,24 USD. Do đó, Phạm Thị Phi P nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền trên; thực hiện ý định, P tư vấn và được lãnh đạo Công ty A 69 cung cấp hồ sơ liên quan đến việc thu hồi công nợ. Sau khi có được hồ sơ, bị cáo Phạm Thị Phi P nghỉ làm việc ở Công ty A 69 và thành lập Công ty TNHH Bến thủy nội địa H.

Cuối tháng 11/2012, bị cáo Phạm Thị Phi P liên hệ với Công ty C, tự giới thiệu là người đại diện của công ty B liên hệ để thực hiện việc thanh toán công nợ. Lãnh đạo C giao cho Nguyễn Mạnh T là Trưởng phòng kế hoạch thị trường

xem xét, giải quyết đề nghị của bị cáo Phạm Thị Phi P. Nguyễn Mạnh T giao cho Phan Ngọc T nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý, sau đó đưa số điện thoại của Phan Ngọc T cho bị cáo Phạm Thị Phi P để P liên hệ với Phan Ngọc T. Sau khi liên hệ với T, Phạm Thị Phi P hứa hẹn sẽ chi trả 18% trên tổng số tiền nhận được cho Phan Ngọc T thì T đồng ý. Được T hướng dẫn, P đã trực tiếp làm các công văn đề nghị thanh toán, ký giả chữ ký của Giám đốc Ban Bong H, scan hình con dấu của Công ty B vào công văn đề nghị thanh toán công nợ (**Công văn B/0268 ngày 01/12/2012**). Phan Ngọc T giúp Phạm Thị Phi P dự thảo, chỉnh sửa các công văn, dự thảo phụ lục hợp đồng (**Phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03/DQ.2006 ngày 25/12/2012**), liên hệ với Nguyễn Mạnh T trong việc thực hiện thủ tục trình lãnh đạo C ký duyệt thanh toán. Khi có được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, P đã được C và Ban quản lý dự án NMLD D thanh toán 717.425,77 USD (*Trương đương 14.962.951.231 đồng*) vào tài khoản công ty TNHH Bến Thủy nội địa H và bị cáo Phạm Thị Phi P chiếm đoạt khoản tiền này.

Lời khai của bị cáo Phạm Thị Phi P phù hợp với lời khai của đại diện B về việc B không có công văn đề nghị thanh toán công nợ số B/0268 ngày 01/12/2012 và không có thỏa thuận số tiền công nợ còn lại của B được chuyển vào tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H tại Phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03/DQ.2006 ngày 25/12/2012 và phù hợp với Kết luận giám định số 3757/C54-P5 ngày 31/8/2016 và Kết luận giám định số 4643/C54-P5 ngày 03/11/2016 của Viện Khoa học Hình sự, Bộ Công an. Do đó, hành vi của bị cáo Phạm Thị Phi P đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 như Tòa án cấp sơ thẩm kết án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Vào thời điểm cuối năm 2012 (*thời điểm giúp Phạm Thị Phi P phạm tội*), bị cáo Phan Ngọc T không còn chức vụ, quyền hạn và trách nhiệm để giải quyết vấn đề công nợ liên quan đến dự án gói thầu 5B (*Quyết định số 0517/QĐ-TCT-TCCB-LĐ ngày 29/11/2011 thôi trung tập ông Phan Ngọc T và T tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Trưởng phòng Kế hoạch Ban điều hành dự án cầu Trần Thị Lý*). Tuy nhiên, khi Phạm Thị Phi P giới thiệu là người của ông Jung Tae S, đại diện cho B và hứa chi khoản tiền lớn 18% : "*Chị P hứa chi 18%...*"; việc bị cáo Phan Ngọc T đã hướng dẫn, giúp P làm thủ tục thanh toán mà không kiểm tra việc đại diện hoặc ủy quyền của B; việc T giúp P làm các công việc như dự thảo, chỉnh sửa công văn đề nghị thanh toán công nợ số B/0268 ngày 01/12/2012 của B mà lẽ ra công văn đề nghị thanh toán công nợ số B/0268 ngày 01/12/2012 là do B phải làm để cung cấp cho P và việc T cung cấp cho P biết công nợ của B còn lại là 754.359,24 USD: "*sau đó tôi cung cấp cho chị P số công nợ chính xác...*"; trường hợp này, nếu P là đại diện của B thì P phải được B cung cấp công nợ của B còn lại mà không cần phải liên hệ với T để biết. Đồng thời, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo P đều khai việc P không làm được lo go của B trên các văn bản nên yêu cầu T làm giúp và T đã lấy các văn bản trước đây của B gửi C đề nghị thanh toán (*Gửi qua email cá nhân của T từ trước*

nhờ kiểm tra số liệu) đề dự thảo công văn của B. Hành vi của bị cáo T nêu trên; đã cho thấy bị cáo Phan Ngọc T nhận thức được bị cáo P không phải là người đại diện của B và không có tư cách đề nghị thanh toán công nợ nhưng T vẫn tiếp tay, trực tiếp liên hệ và dự thảo Phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03/DQ.2006 ngày 25/12/2012 để chuyển vào tài khoản Công ty TNHH Bến Thủy nội địa H do P quản lý mà không qua đàm phán, thương thảo của lãnh đạo B và lãnh đạo C; tạo điều kiện cho P giả mạo chữ ký của ông Ban Bong H và con dấu của công ty B để tạo ra văn bản đề nghị thanh toán số B/0268 ngày 01/12/2012 và Phụ lục hợp đồng thầu phụ số 03/DQ.2006 ngày 25/12/2012, làm cơ sở cho bị cáo P thanh toán công nợ và chiếm đoạt số tiền công nợ và sau khi được thanh toán, P đã chia cho T 3.200.000.000 đồng.

Vì vậy, bị cáo Phan Ngọc T phải chịu trách nhiệm đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo Phạm Thị Phi P thực hiện hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và hành vi "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*". Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Phan Ngọc T, về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đây là vụ án mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng; số tiền chiếm đoạt là 717.425,77 USD (*tương đương 14.962.951.231 VN đồng*) là rất lớn và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Vì vậy, sau khi xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt theo quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử phạt bị cáo Phạm Thị Phi P 12 năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và 03 năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*" là không nặng và đã có chiếu cố. Cho nên, không thể chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Thị Phi P.

Đối với bị cáo Phan Ngọc T: Mặc dù, bị cáo T cho rằng hành vi của mình không phạm tội nhưng khai báo rõ ràng hành vi phạm tội nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ khai báo thành khẩn được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có cơ sở. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của bị cáo T với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo Phạm Thị Phi P chiếm đoạt tài sản và nếu không có sự giúp sức của bị cáo T thì bị cáo P không thể chiếm đoạt được. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bị cáo T là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể để áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015; xử phạt bị cáo T 03 năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" (*mức hình phạt của khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999*) và 01 năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*". (*mức hình phạt của khoản 1 Điều 341 BLHS năm 2015*) là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, bị cáo không phải là người đồng phạm giúp sức với vai trò không đáng kể, không đủ điều kiện được xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt

nhưng không cần trong khung hình phạt liền kề. Cho nên, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận quyết định kháng nghị phúc thẩm số 715 /QĐ-VKS, ngày 16/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và tăng hình phạt tù cả hai tội đối với bị cáo Phan Ngọc T.

Bị cáo Phan Ngọc T đã tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, bị cáo T đủ điều kiện được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Phi P và bị cáo Phan Ngọc T.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 715/QĐ-VKS, ngày 16/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Phan Ngọc T.

Xử: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Phi P, Phan Ngọc T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

1/ Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Phạm Thị Phi P 12 (*Mười hai*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phạm Thị Phi P 03 (*Ba*) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, buộc bị cáo Phạm Thị Phi P phải chấp hành chung hình phạt của hai tội là 15 (*Mười lăm*) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/5/2016.

2/ Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phan Ngọc T 07 (*Bảy*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Phan Ngọc T 02 (*hai*) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Phan Ngọc T phải chấp hành chung hình phạt của hai tội là 09 (*chín*) năm tù, thời hạn chấp hành hình

phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/7/2021, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 10/5/2016 đến ngày 16/11/2016.

3/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Mạnh T, về biện pháp tư pháp, về xử lý vật chứng, về án phí sơ thẩm, về lãi chậm thi hành án và quyền, nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/ Các bị cáo Phạm Thị Phi P, Phan Ngọc T; mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSPA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh